

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)
 MIRAE ASSET (VIETNAM) FUND MANAGEMENT COMPANY
 LIMITED

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Independence - Freedom - Happiness
 Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2022
 Hanoi, day 21 month 01 year 2022

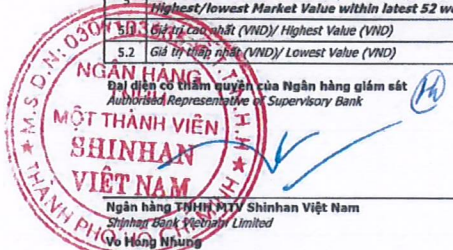
BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
 To: - State Securities Commission of Vietnam
 - Ho Chi Minh City Stock Exchange

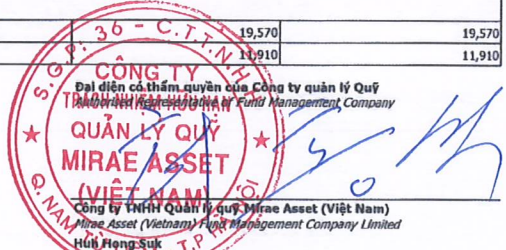
1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
2 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Shinhan Bank Vietnam Limited
3 Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF MAFM VN30 MAFM VN30 ETF
4 Mã Quỹ: Fund name:	FUEMAV30 FUEMAV30
5 Kỳ báo cáo Reporting period:	Từ ngày 14 tháng 01 năm 2022 đến ngày 20 tháng 01 năm 2022 From 14 Jan 2022 to 20 Jan 2022
6 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	21/01/2022 21-Jan-22

Đơn vị tính/ Unit: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 20/01/2022	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 13/01/2022
I	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value		
1	Giá trị đầu kỳ At the beginning of period		
1.1	của quỹ/ per Fund	690,208,725,993	698,032,653,285
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,792,749,938	1,813,071,827
1.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	17,927.49	18,130.71
2	Giá trị cuối kỳ At the end of period		
2.1	của quỹ/ per Fund	674,911,781,769	690,208,725,993
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,753,017,615	1,792,749,938
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	17,530.17	17,927.49
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during period, of which:		
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to fund's investment during the period	(15,296,944,224.00)	(7,823,927,292.00)
3.2	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period	-	-
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of net asset value due to distribute the profit to investors during the period	-	-
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of NAV per fund unit in comparison with last period	(397.32)	(203.22)
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	777,324,045,998	777,324,045,998
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	286,800,164,909	286,800,164,909
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	18,110	18,200
2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	17,640	18,110
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison with the last period	(470)	(90)
4	Chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	109.83	182.51
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))	0.63%	1.02%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	19,570	19,570
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	11,910	11,910



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorized Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorized Representative of Fund Management Company